

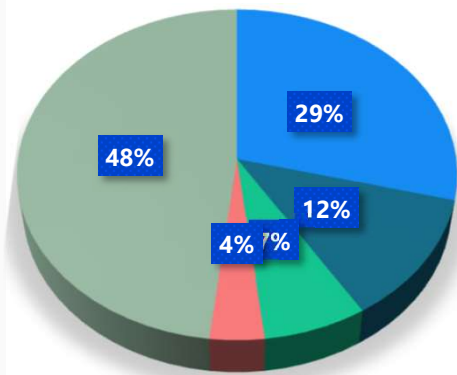
CTCP Phụ Gia Nhựa (HNX)

Ngành: Hóa chất

Giá	7,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-6.0%	-8.1%

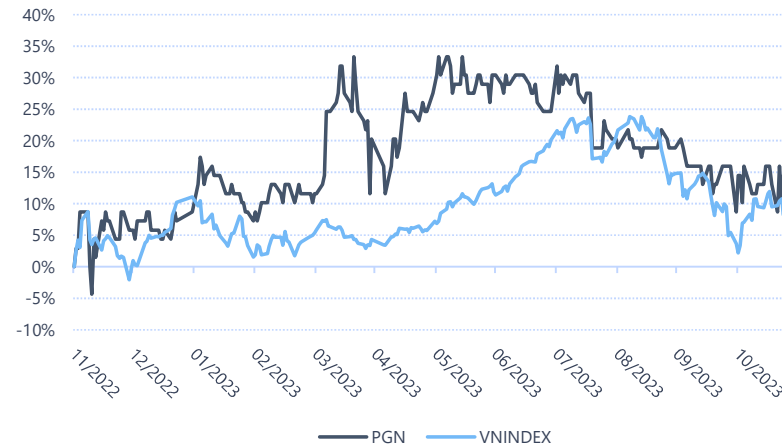
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	67
Số lượng CPLH (CP)	8,450,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,335
Sở hữu nước ngoài	7.86%
Beta	0.17

Cơ cấu cổ đông



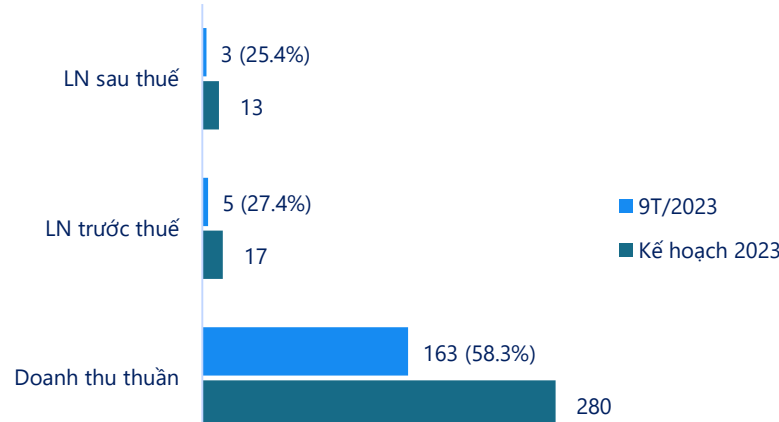
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

40.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.2 | -24.7%
Cùng kỳ: ↘ 31.6 | -44.0%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

163.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 12.1 | -6.9%

LN thuần
Q3 2023

1.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.8 | -42.6%
Cùng kỳ: ↘ 2.6 | -71.8%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

4.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.7 | -50.9%

LNTT
Q3 2023

1.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.8 | -42.6%
Cùng kỳ: ↘ 2.6 | -71.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

4.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.6 | -50.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	40.2	71.8	-44.0%	163.3	175.4	-6.9%
Giá vốn hàng bán	36.8	65.4	-43.7%	151.2	159.3	-5.1%
Lợi nhuận gộp	3.4	6.4	-46.6%	12.1	16.1	-25.2%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-12.6%	0.1	0.1	-41.2%
Chi phí tài chính	1.3	1.5	-9.9%	4.5	3.7	22.0%
Chi phí lãi vay	1.3	1.5	-9.8%	4.5	3.7	22.4%
Chi phí bán hàng	0.2	0.3	-44.0%	0.4	0.7	-43.8%
Chi phí QLDN	0.9	1.0	-8.3%	2.7	2.7	1.3%
LN thuần từ HĐKD	1.0	3.7	-71.8%	4.5	9.2	-50.9%
LN khác	0.0	0.0	100.0%	0.0	0.0	161.9%
LN trước thuế	1.0	3.6	-71.8%	4.5	9.2	-50.7%
Thuế TNDN	0.3	0.8	-62.9%	1.2	1.9	-39.7%
Lợi nhuận sau thuế	0.7	2.9	-74.2%	3.4	7.2	-53.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.7	2.9	-74.2%	3.4	7.2	-53.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	7.5	2.1	4.0	0.6	5.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	3.4	-	1.3	0.4	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	5.4	1.9	-	3.1	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	5.6	2.6	1.3	-	3.5

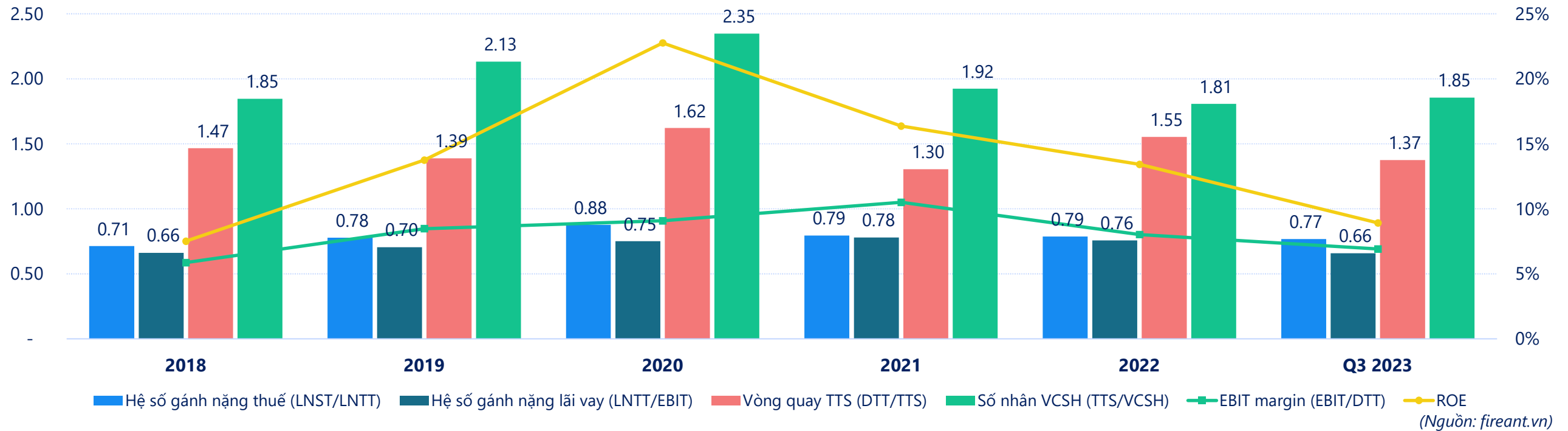
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	160.3	155.8	2.9%	81.8%
Tiền và tương đương tiền	3.1	7.5	-58.8%	1.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	2.5	1.3	100.0%	1.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	91.3	76.4	19.6%	46.6%
Hàng tồn kho	63.0	69.7	-9.6%	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.3	0.9	-66.6%	0.2%
Tài sản dài hạn	35.7	37.2	-4.2%	18.2%
Các khoản phải thu dài hạn	2.3	2.1	9.9%	1.2%
Tài sản cố định	30.0	30.6	-2.0%	15.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.7	1.3	-44.0%	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.6	0.6	0.0%	0.3%
Tài sản dài hạn khác	2.1	2.6	-21.1%	1.1%
Tổng cộng tài sản	195.9	193.0	1.5%	100.0%
Nợ phải trả	90.8	90.6	0.2%	46.3%
Nợ ngắn hạn	84.9	83.4	1.9%	43.3%
Nợ vay ngắn hạn	41.6	48.6	-14.5%	21.2%
Nợ dài hạn	5.9	7.2	-18.6%	3.0%
Nợ vay dài hạn	5.9	7.2	-18.6%	3.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	105.2	102.5	2.6%	53.7%
Vốn chủ sở hữu	105.2	102.5	2.6%	53.7%

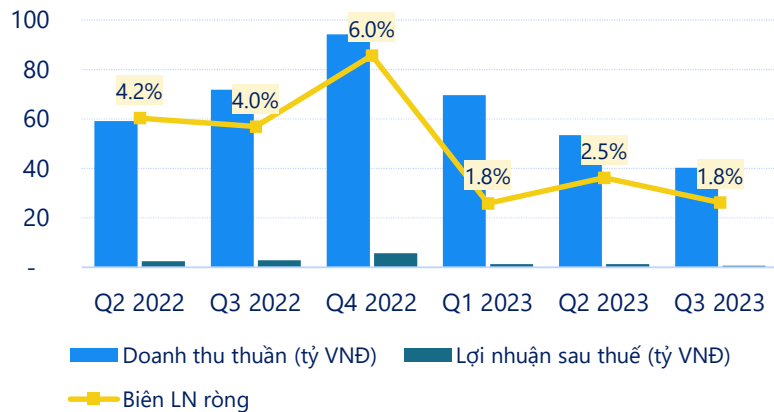
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGN

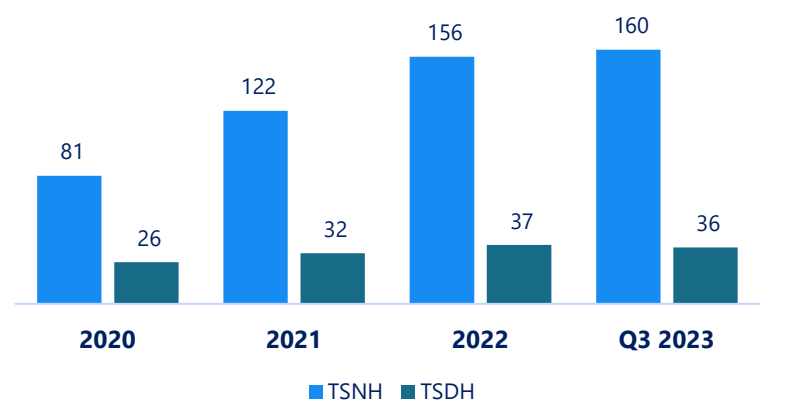
Phân tích Dupont



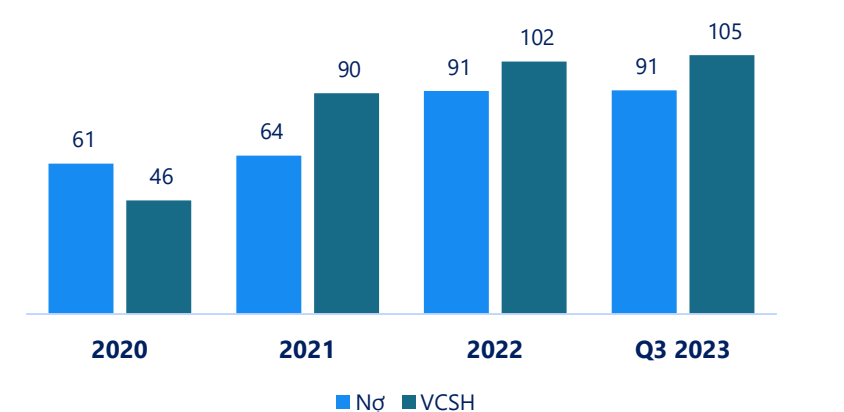
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGN

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.8%	6.0%	6.9%	8.4%	6.1%	4.6%
Biên LNST (TTM)	2.8%	4.6%	6.0%	6.5%	4.8%	3.5%
Biên LN EBIT (TTM)	5.9%	8.5%	9.1%	10.5%	8.0%	6.9%
ROE (TTM)	7.5%	13.7%	22.8%	16.4%	13.4%	8.9%
ROA (TTM)	4.1%	6.4%	9.7%	8.5%	7.4%	4.8%

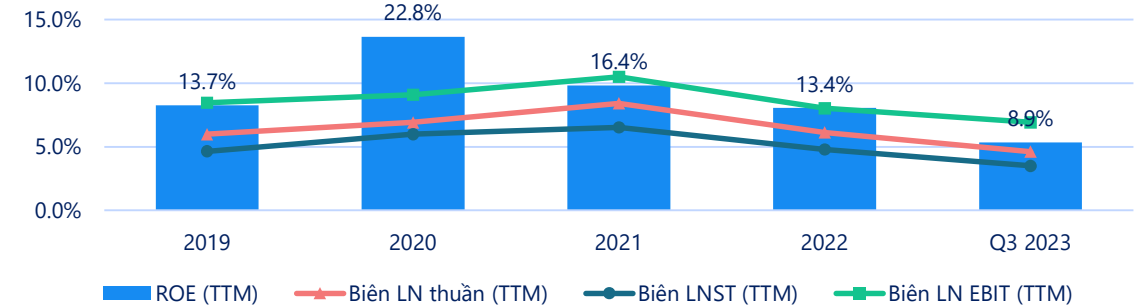
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	96.8	123.0	106.2	122.5	95.7	121.1
Số ngày nắm giữ HTK	84.2	81.6	67.7	85.0	83.2	90.7
Số ngày phải trả NCC	38.2	33.4	26.6	26.7	31.4	41.7
Vòng quay TSCĐ	9.8	11.0	9.6	6.8	9.3	8.6
Vòng quay TTS	248.9	262.8	225.2	279.7	234.8	265.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	1.5	2.0	2.3	1.9	1.9
Khả năng TT nhanh	1.2	1.0	1.3	1.5	1.0	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.1	0.3	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	3.0	3.4	4.0	4.6	4.1	2.9

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	797	1,562	2,923	1,471	1,524	1,065
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,010	11,721	13,966	11,871	12,123	12,444
P/E	-	7.7	6.5	9.8	4.9	7.5
P/B	-	1.0	1.4	1.2	0.6	0.6
P/S	-	0.4	0.4	0.5	0.2	0.3

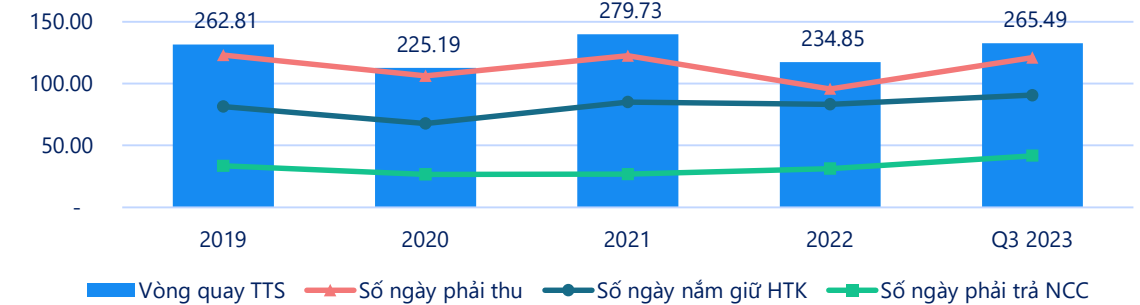
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



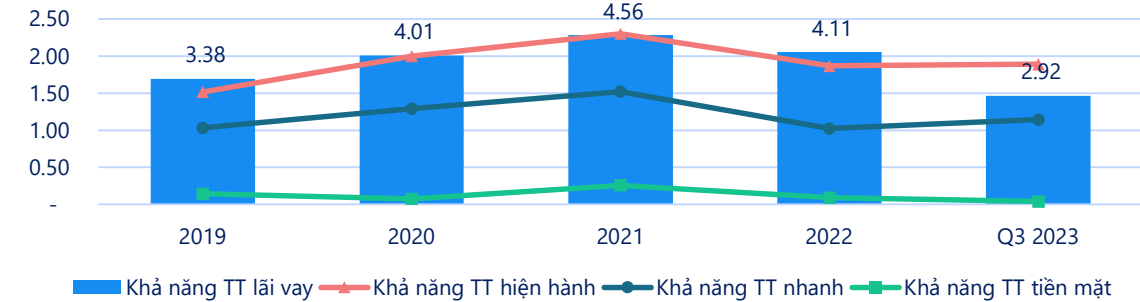
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

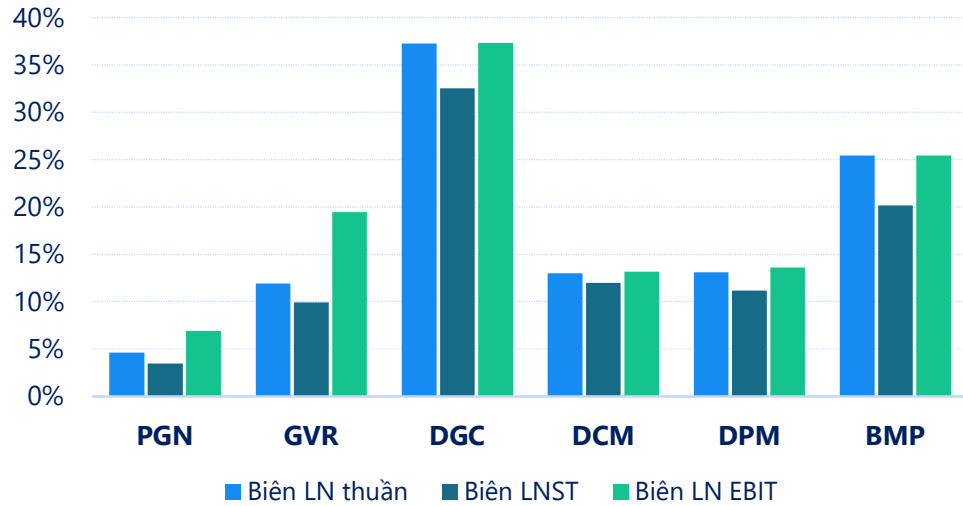
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PGN	163.3	-6.9%	3.4	-53.6%	2.1%	4.1%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

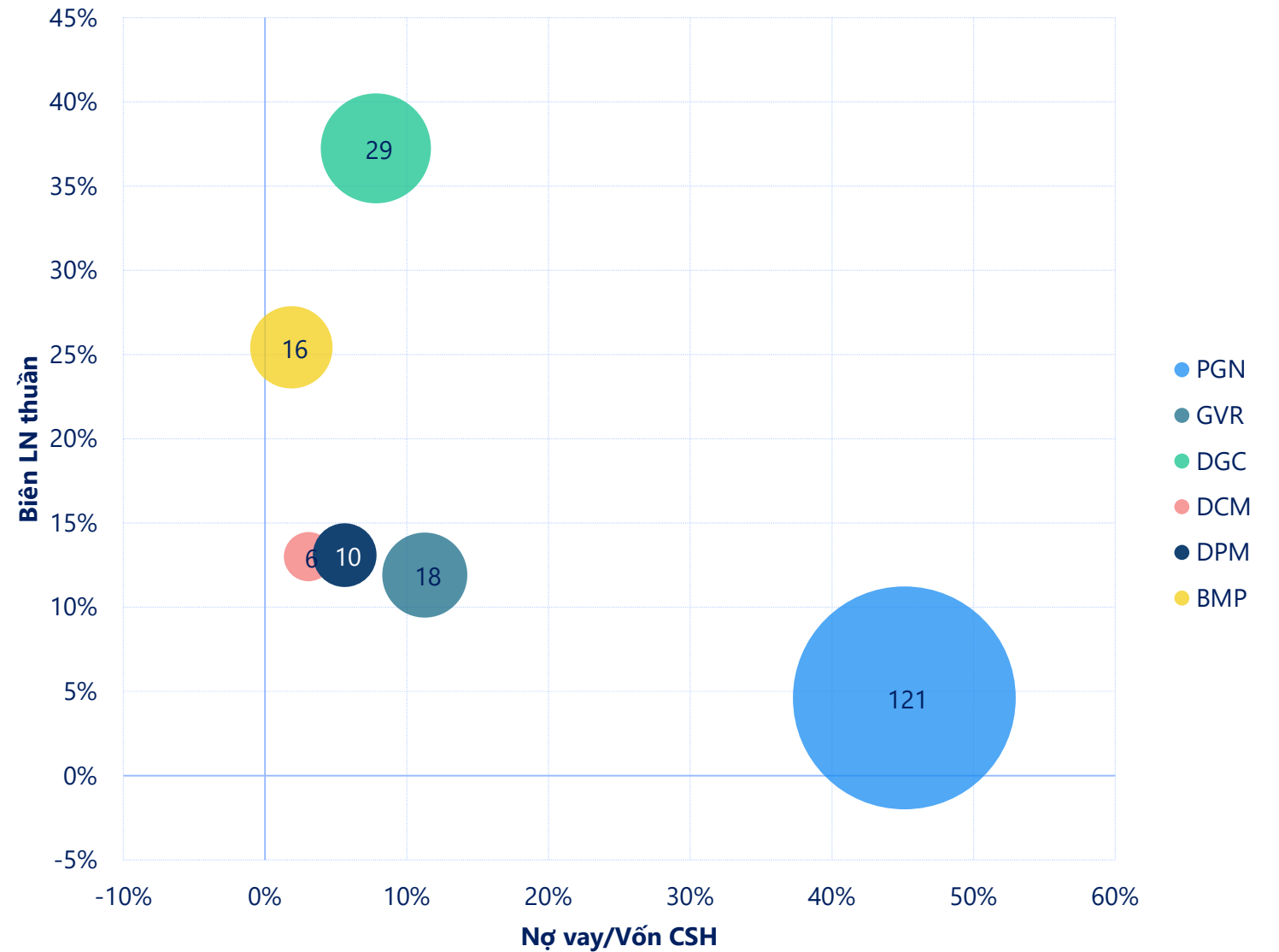
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)